

Medium

ROY 01

Giày l i **mái** oầ

CRO máng trơn và thoáng khí c ệ ESD và t ấm lót chân có th i, ể tháo ít r ệ tấ cao và năng s

Những vật liệu cao cấp hơn	hành động da
lót bên trong i tái chế lưới	
trong Đ ệm chân SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế)	
ngoài Đ	Philon/cao su
i Loạ	01 / SR, HRO, ESD
Phạm vi kích thước	EU 39-47 / UK 6.0-12.0 / US 6.5-13.0 JPN 25-31 / KOR 255-310
ng lượng thép	0.308 kg
ản hoá chu	ASTM F2892:2018 EN ISO 20347:2022(Europe)

6.10 kg



WHT



NAV



X
ESD cung cấp khả năng xả năng lượng tĩnh điện có kiểm soát có thể làm hỏng các bộ phận điện tử và ngăn ngừa cháy bắt lửa do tích điện. 100 KiloOhm và 100 MegaOhm.



Lớp **lót Coolmax** Công nghệ Coolmax thấm hút vận động viên. Chất liệu vận chuyển độ ẩm và khô ráo. Chúng tôi thấy nó cực kỳ phù hợp i làm việc chăm chỉ hàng ngày.



ường có thể tháo rờ
Thay miếng lót giày thường xuyên hoặc lót giày chỉnh hình riêng mái thể thoả

Công nghiệp **n:**
phục vụ **ăn** uố ạch g, **Làm** s c v ề **y** h ọ c

ường: **Môi** t
ru ờn **môi khô,** Bề mặt cự c mịn

Cac hương **dân ba#o tri:**
éo dài t **giày, chúng tôi khuyên** bạn **nên** v ệ sinh giày thư ờn g **xuyên và** bảo v ệ **chúng** bằng phẳng **cách** hàng nhiệ **Không** trên lò s

K

	Sự **miêu** t ả	**EN ISO 20347**	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
Nhữ n g vật l iệu **hành** độ n g **da cao** cấp h ơn						
	Top: khả **năng** thấm ớch ơ	? 0.8		1.2	iờ	mg/cm/g
	Top: h nụ sốch ơ	? 15		15.2		mg/cm2
ót bên trong	i **tái** ch ế ớ					
	L ớp **lót:** thấm ớch ơ	? 2		28.9	iờ	mg/cm/g
	lót: h nụ sốch ơ	? 20		231.3		mg/cm2
rong Đ ệ m **chân SJ làm** t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế)						
	ệ m chân Đch ố n g **mài mòn (khô/ư ớt)** (chu kỳ)	25600/12800		25600/12800		chu kỳ
goài Đ	**Philon/cao su**					
	Ch ố n g trượt **mài mòn** ế ngoài (	? 150		138		mm
	a đế **ngoài SRA** gót chân	? 0.28		0.41		ma sát
	a đế **ngoài SRA** Phầ t g	? 0.32		0.44		ma sát
	a đế **ngoài SRB** gót chân	? 0.13		0.13		ma sát
Q a đế **ngoài SRB** t phần g		? 0.18		0.21		ma sát
ri ch ố **Giá** t g tĩnh điệ n		0.1 - 1000		N/A		megaohm
ri ESD	**Giá** t	0.1 - 100		26		megaohm
	Hấp thụ **năng** l ợ **gót chân** ủ	? 20		31		J

kích thước thép: 41

a chúng tôi **không** có **thay** và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có bằng văn bản ủ

hân sinh thái:

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
i **CO2 phát** thả					
	V ật l iệu		3.85		kg
	Bao bì		0.10		kg
	ất Sản x u		1.90		kg
	Chuyên ch ở		0.26		kg
			6.10 kg CO2/ cặp		

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	K u	q
ệ vật l Tiệ **tái** ch ế				
	Product		15%	
	Bao bì		100%	

Tính toán CO2:
rị đ **Các** giá tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng **các** công cụ tính toán